

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1201/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 10 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tại huyện Tây Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy định bổ sung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2012 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 05/3/2013 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 829/TTr-STNMT ngày 03 tháng 5 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) tại huyện Tây Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Diện tích hiện trạng đến 31/12/2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	69.296,00	100,00	69.296,00	69.296,00	69.296,00	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	51.133,37	73,79	57.124,13	57.308,74	57.308,74	82,70
1.1	Đất trồng lúa	6.286,60	9,07	6.053,10	6.081,92	6.081,92	8,78
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.224,91	4,65	3.051,80	3.073,01	3.073,01	4,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	18.760,60	27,07	21.862,40	21.835,60	21.835,60	31,51
1.4	Đất rừng sản xuất	15.609,06	22,53	18.351,91	18.438,86	18.438,86	26,61
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	10,62	0,02	11,75	68,36	68,36	0,10
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	7.241,58	10,45	7.793,17	7.810,99	7.810,99	11,27
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	9.945,47	14,35	11.385,30	11.409,93	11.409,93	16,47
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	24,73	0,04	36,53	36,53	36,53	0,05
2.2	Đất quốc phòng	2.836,39	4,09	2.907,39	2.928,79	2.928,79	4,23
2.3	Đất an ninh	0,55	0,00	5,24	6,95	6,95	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	67,64	0,10	587,94	587,94	587,94	0,85
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản			34,00	34,00	34,00	0,05
2.6	Đất có di tích, danh thắng	16,29	0,02	53,29	61,30	61,30	0,09
2.7	Đất bãi thải, xử lý, chất thải	3,53	0,01	28,69	28,69	28,69	0,04
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	28,99	0,04	28,99	28,99	28,99	0,04
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	633,32	0,91	683,56	683,56	683,56	0,99
2.10	Đất phát triển hạ tầng	2.901,84	4,19	3.330,51	3.331,44	3.331,44	4,81
2.11	Đất ở đô thị	135,63	0,20	424,97	424,97	424,97	0,61
2.12	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	3.296,56	4,76	3.264,19	3.256,77	3.256,77	4,70
2.12.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	75,54	0,11	-	123,22	123,22	0,18
2.12.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	173,43	0,25	-	199,32	199,32	0,29
2.12.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	270,13	0,39	-	233,14	233,14	0,34
2.12.4	Đất sông suối	2.033,54	2,93	-	2.027,17	2.027,17	2,93
2.12.5	Đất phi nông nghiệp khác	7,10	0,01	-	7,10	7,10	0,01
2.12.6	Đất ở nông thôn	736,82	1,06	-	666,82	666,82	0,96
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	8.217,16	11,86	786,57	577,34	577,34	0,83

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016 -2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.139,52	560,44	579,08
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN/PNN	228,58	136,01	92,57
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	123,20	66,77	56,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	26,80	-	26,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	365,05	161,35	203,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,49	0,49	-
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-
1.8	Các loại đất nông nghiệp còn lại	NKH/PNN	395,40	195,82	199,58

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		96,40	84,50	11,90
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	15,0	3,10	11,90
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR	81,40	81,40	-

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	7.258,38	4.455,29	2.803,09
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN	10,65	4,65	6,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	496,69	392,96	103,73
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.802,60	1.658,97	1.143,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.560,99	1.874,99	686,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20	0,20	-
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.8	Các loại đất nông nghiệp còn lại		1.387,25	523,52	863,73
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	383,60	216,76	166,84
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	18,00	-	18,00
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	249,67	141,17	108,50
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,50	1,00	1,50
2.6	Đất có di tích, danh thắng	DDT	8,30	8,30	-
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,85	2,85	2,00

2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,81	9,81	-
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	35,05	11,72	23,33
2.11	Đất ở đô thị	OTD	1,00	0,15	0,85
2.12	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		54,42	41,76	12,66
2.12.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	5,15	4,15	1,00
2.12.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	20,80	15,80	5,00
2.12.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,04	7,04	-
2.12.4	Đất sông suối	SON	-	-	-
2.12.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
2.12.6	Đất ở nông thôn	DNT	21,43	14,77	6,66

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015).

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Diện tích năm hiện trạng 2010	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	69.296,00	69.296,00	69.296,00	69.296,00	69.296,00	69.296,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	51.133,37	51.157,55	52.114,40	52.882,22	53.807,75	55.033,10
1.1	Đất trồng lúa nước	6.286,60	6.254,60	6.227,72	6.203,93	6.188,20	6.154,49
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.224,91	3.202,93	2.978,80	3.030,64	3.146,80	3.171,05
1.3	Đất rừng phòng hộ	18.760,60	18.760,60	19.063,70	19.384,20	19.601,00	20.338,17
1.5	Đất rừng sản xuất	15.609,06	15.711,98	16.929,74	17.325,29	17.781,91	18.078,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	10,62	10,33	16,76	16,76	16,76	16,76
1.7	Đất làm muối						
1.8	Các loại đất nông nghiệp còn lại	7.241,58	7.217,11	6.897,68	6.921,40	7.073,08	7.274,63
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	10.689,39	10.043,09	10.255,04	10.325,13	10.386,81	10.715,64
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	24,73	24,99	26,06	25,91	34,65	34,94
2.2	Đất quốc phòng	2.836,39	2.836,39	2.836,39	2.836,39	2.837,89	2.857,89
2.3	Đất an ninh	0,55	0,55	0,55	0,55	2,75	6,95
2.4	Đất khu công nghiệp	67,64	67,64	109,13	112,63	115,13	335,63
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản			5,80	8,60	11,60	16,00
2.6	Đất có di tích, danh thắng	16,29	16,59	45,73	45,81	45,81	56,31
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,53	3,53	15,13	15,13	15,13	20,63
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	28,99	28,99	28,99	28,99	28,99	28,99
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	633,32	633,03	661,89	663,80	663,35	673,37
2.10	Đất phát triển hạ tầng	2.901,84	2.948,82	2.995,75	3.023,50	3.040,18	3.060,24
2.11	Đất ở đô thị	135,63	137,10	142,51	146,60	148,35	389,54
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại	3.296,56	3.345,46	3.387,11	3.417,22	3.442,98	3.235,15
2.12.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	75,54	91,21	102,71	105,28	105,28	107,20
2.12.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	173,43	172,80	182,70	185,59	189,78	193,47
2.12.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	270,13	290,67	288,64	288,52	288,46	288,26
2.12.4	Đất sông suối	2.033,54	2.033,54	2.030,96	2.030,96	2.030,96	2.030,93

2.12.5	Đất phi nông nghiệp khác	7,10	7,10	7,10	7,10	7,10	7,10
2.12	Đất ở nông thôn	736,82	750,14	775,00	799,77	821,40	608,19
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	8.217,16	8.095,36	6.926,56	6.088,65	5.101,45	3.547,27

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm				
				Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	560,44	79,20	177,74	58,59	51,56	193,35
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN/PNN	136,01	29,85	32,93	23,79	15,73	33,71
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,77	12,03	20,03	6,44	13,52	14,75
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	161,35	2,61	66,66	1,70	3,83	86,55
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,49	0,29	0,20	-	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-
1.8	Các loại đất nông nghiệp còn lại		195,82	34,42	57,92	26,66	18,48	58,34
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		84,50	-	81,50	3,00	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	3,10	-	0,10	3,00	-	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR	81,40		81,40			

2.3. Kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích	Phân theo từng năm				
			Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
			2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	4.455,29	105,53	1.127,56	826,41	977,09	1.418,70
1.1	Đất trồng lúa nước	4,65	-	4,65	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	392,96	-	-	133,28	199,68	60,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.658,97		384,50	320,50	216,80	737,17

1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	1.874,99	105,53	701,12	310,25	375,45	382,64
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,20		0,20			
1.7	Đất làm muối						
1.8	Các loại đất nông nghiệp còn lại	523,52		37,09	62,38	185,16	238,89
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	205,04	18,42	41,24	11,50	10,12	135,48
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	141,17	-	12,50	3,50	1,94	123,23
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1,00	-	0,80	-	-	0,20
2.6	Đất có di tích, danh thắng	8,30	-	8,30	-	-	-
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,85	-	1,45	-	-	1,40
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9,81	-	5,91	0,30	0,86	2,74
2.10	Đất phát triển hạ tầng		3,70	2,05	2,52	1,67	1,78
2.11	Đất ở đô thị	0,15		0,10	-	-	0,05
2.12	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	41,76	14,72	10,13	5,18	5,65	6,08
2.12.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	4,15	3,87	0,28	-	-	-
2.12.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	15,80	-	6,68	2,98	3,71	2,43
2.12.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	7,04	7,04	-	-	-	-
2.12.4	Đất sông suối	-	-	-	-	-	-
2.12.5	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.12.6	Đất ở nông thôn	14,77	3,81	3,17	2,20	1,94	3,65

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo vệ lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

- Định kỳ hàng năm, UBND huyện phải có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Thanh Thắng